

Số: 14 /2017/TT-BXD

Hà Nội, ngày 28 tháng 12 năm 2017

THÔNG TƯ

Hướng dẫn xác định và quản lý chi phí dịch vụ công ích đô thị

Căn cứ Nghị định số 81/2017/NĐ-CP ngày 17/7/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 130/2013/NĐ-CP ngày 16/10/2013 của Chính phủ về sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích;

Căn cứ Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu;

Căn cứ Nghị định số 79/2009/NĐ-CP ngày 28/9/2009 của Chính phủ về quản lý chiếu sáng đô thị;

Căn cứ Nghị định số 64/2010/NĐ-CP ngày 11/6/2010 của Chính phủ về quản lý cây xanh đô thị;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Kinh tế xây dựng, Cục trưởng Cục Hạ tầng kỹ thuật và Viện trưởng Viện Kinh tế xây dựng;

Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành Thông tư hướng dẫn xác định và quản lý chi phí dịch vụ công ích đô thị.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Thông tư này hướng dẫn xác định và quản lý chi phí các dịch vụ công ích đô thị sau:

- Thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt đô thị;
- Duy trì hệ thống chiếu sáng đô thị;
- Duy trì, phát triển hệ thống cây xanh đô thị;

2. Một số dịch vụ công ích đô thị khác như: quản lý công viên, vườn thú và một số công tác dịch vụ công ích đô thị khác thì Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương căn cứ nội dung hướng dẫn của Thông tư này áp dụng cho phù hợp với điều kiện cụ thể của từng địa phương.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc xác định và quản lý chi phí các dịch vụ công ích đô thị nêu tại Điều 1 của Thông tư này.

Điều 3. Nguyên tắc xác định và quản lý chi phí dịch vụ công ích đô thị

1. Chi phí các dịch vụ công ích đô thị phải được tính đúng, tính đủ, phù hợp với quy trình kỹ thuật, điều kiện thực hiện, phù hợp với mặt bằng giá thị trường và khả năng cân đối ngân sách của địa phương.

2. Chi phí các dịch vụ công ích đô thị được xác định theo hướng dẫn tại Thông tư này là cơ sở để xác định dự toán chi phí; xem xét, quyết định giá dịch vụ công ích thực hiện theo phương thức đấu thầu, đặt hàng cho các tổ chức, cá nhân thực hiện việc cung ứng các dịch vụ công ích đô thị và là căn cứ để thương thảo, ký kết hợp đồng, thanh toán và quyết toán hợp đồng thực hiện các dịch vụ này.

3. Việc quản lý chi phí dịch vụ công ích đô thị phải tuân thủ các quy định có liên quan đến sản xuất và cung ứng các sản phẩm dịch vụ công ích đô thị.

4. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương căn cứ quy định của Thông tư này để hướng dẫn xác định và quản lý chi phí thực hiện các dịch vụ công ích đô thị khác cho phù hợp với điều kiện cụ thể của địa phương.

Chương II

XÁC ĐỊNH CHI PHÍ DỊCH VỤ CÔNG ÍCH ĐÔ THỊ

Điều 4. Nội dung dự toán chi phí dịch vụ công ích đô thị

Dự toán chi phí dịch vụ công ích đô thị bao gồm các khoản: chi phí trực tiếp (chi phí vật liệu; chi phí nhân công; chi phí sử dụng xe, máy, thiết bị thi công), chi phí quản lý chung, lợi nhuận định mức và thuế giá trị gia tăng (nếu có). Tổng hợp dự toán chi phí dịch vụ công ích đô thị theo hướng dẫn tại Phụ lục số 1 kèm theo Thông tư này.

Điều 5. Xác định các thành phần chi phí trong dự toán chi phí dịch vụ công ích đô thị

1. Chi phí trực tiếp (CP_{TT}) gồm: chi phí vật liệu, chi phí nhân công và chi phí sử dụng xe, máy, thiết bị thi công. Xác định chi phí trực tiếp theo hướng dẫn tại Phụ lục số 2 kèm theo Thông tư này.

2. Chi phí quản lý chung (C) bao gồm các chi phí có tính chất chung chi cho bộ máy quản lý, điều hành doanh nghiệp, các chi phí gián tiếp phục vụ cho

công tác quản lý, chi phí phục vụ công nhân (bao gồm cả chi phí bảo hộ lao động, chi phí công cụ lao động), chi trả lãi vay vốn ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác, các khoản chi phí xã hội mà người sử dụng lao động phải nộp cho nhà nước (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp), các khoản phí, lệ phí, chi phí thuê tài sản, thuê mặt bằng nhà xưởng (nếu có); chi phí khấu hao, sửa chữa tài sản cố định phục vụ cho bộ máy quản lý điều hành doanh nghiệp, chi phí thuê kiểm toán của doanh nghiệp và các khoản chi khác có liên quan đến hoạt động chung của doanh nghiệp khi thực hiện cung ứng dịch vụ công ích đô thị.

Chi phí quản lý chung trong dự toán chi phí dịch vụ công ích đô thị được xác định bằng tỷ lệ phần trăm (%) so với chi phí nhân công trực tiếp. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xem xét, quyết định định mức tỷ lệ chi phí quản lý chung để xác định dự toán chi phí dịch vụ công ích đô thị nhưng không vượt quá định mức tỷ lệ dưới đây:

Đơn vị tính: %

TT	Loại dịch vụ công ích	Loại đô thị			
		Đặc biệt	I	II	III ÷ V
1	Thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt đô thị	55	53	50	48
2	Duy trì hệ thống chiếu sáng đô thị	52	50	48	45
3	Duy trì, phát triển hệ thống cây xanh đô thị	50	48	47	45

Đối với công tác dịch vụ công ích đô thị có chi phí sử dụng xe, máy, thiết bị thi công > 60% chi phí trực tiếp thì chi phí quản lý chung được xác định theo định mức tỷ lệ không vượt quá 5% chi phí xe, máy, thiết bị thi công.

Định mức chi phí quản lý chung do Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định phải phù hợp với hệ thống định mức, điều kiện thực tế thực hiện cung ứng dịch vụ và khả năng cân đối ngân sách của địa phương.

3. Lợi nhuận định mức (LN) được tính với tỷ lệ không vượt quá 5% trên chi phí trực tiếp và chi phí quản lý chung trong dự toán chi phí thực hiện dịch vụ công ích đô thị.

4. Thuế giá trị gia tăng (T) (nếu có): Thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính. Đối với một số dịch vụ công ích đô thị không thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng, được tính bổ sung thuế giá trị gia tăng của chi phí đầu vào.

Chương III

QUẢN LÝ CHI PHÍ DỊCH VỤ CÔNG ÍCH ĐÔ THỊ

Điều 5. Quản lý định mức dự toán dịch vụ công ích đô thị

1. Định mức dự toán dịch vụ công ích đô thị do Bộ Xây dựng công bố là cơ sở để Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương vận dụng, áp dụng trong quá trình xác định và quản lý chi phí dịch vụ công ích đô thị.

2. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức việc điều chỉnh định mức dự toán nếu điều kiện thực tế thực hiện của địa phương có sự khác biệt so với điều kiện quy định trong hệ thống định mức dự toán do Bộ Xây dựng công bố; tổ chức xây dựng định mức đối với các công tác dịch vụ công ích đô thị của địa phương chưa có trong hệ thống định mức dự toán do Bộ Xây dựng công bố và thống nhất với Bộ Xây dựng trước khi quyết định áp dụng.

3. Định kỳ hàng năm, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm gửi những định mức đã điều chỉnh hoặc xây dựng mới về Bộ Xây dựng để theo dõi, quản lý.

Điều 6. Quản lý chi phí dịch vụ công ích đô thị

1. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ đạo các cơ quan chuyên môn tổ chức xây dựng đơn giá, xác định dự toán chi phí dịch vụ công ích đô thị, dự toán các chi phí giám sát, chi phí quản lý dịch vụ công ích đô thị; tổ chức thẩm định, phê duyệt hoặc ủy quyền phê duyệt đơn giá và dự toán các chi phí trên.

2. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ đạo các doanh nghiệp trực thuộc thực hiện các dịch vụ công ích đô thị có trách nhiệm sắp xếp lại tổ chức, tinh giản bộ máy quản lý; xây dựng lộ trình đầu tư công nghệ, thiết bị cơ giới nhằm nâng cao năng suất lao động, tiết kiệm chi phí.

3. Cơ quan chuyên môn của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được thuê tổ chức, cá nhân tư vấn có đủ điều kiện năng lực, kinh nghiệm để thực hiện việc xây dựng hoặc thẩm tra định mức, đơn giá và dự toán chi phí phục vụ công tác quản lý chi phí dịch vụ công ích đô thị.

4. Bộ Xây dựng định kỳ hoặc đột xuất kiểm tra việc xác định và quản lý chi phí dịch vụ công ích đô thị tại các địa phương.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 7. Xử lý chuyển tiếp

1. Đối với các dự toán chi phí dịch vụ công ích đô thị đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành nhưng chưa

ký kết hợp đồng thì Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ đạo cơ quan chuyên môn xem xét để điều chỉnh dự toán chi phí theo quy định tại Thông tư này.

2. Đối với các hợp đồng đã được ký kết trước thời điểm có hiệu lực của Thông tư này thì thực hiện theo nội dung đã được thỏa thuận trong hợp đồng.

Điều 8. Hiệu lực thi hành

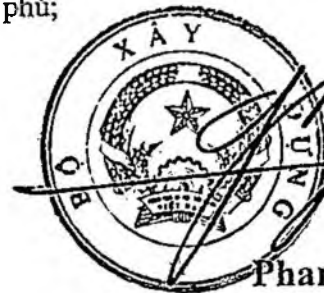
1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/02/2018 và thay thế Thông tư số 06/2008/TT-BXD ngày 20/3/2008 của Bộ Xây dựng hướng dẫn quản lý chi phí dịch vụ công ích đô thị.

2. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị các cơ quan, đơn vị phản ánh về Bộ Xây dựng để xem xét, giải quyết. ✓

Nơi nhận:

- Thủ tướng, các PTT Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng TW và các Ban của Đảng;
- Cơ quan TW của các đoàn thể;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Các đơn vị thuộc Bộ Xây dựng;
- Sở Xây dựng các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Sở KT-QH TP Hà Nội, TP Hồ Chí Minh;
- Công báo; Website của Chính phủ, Website Bộ Xây dựng;
- Lưu: VP, Vụ PC, Cục KTXD, Viện KTXD(Kh).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Phan Thị Mỹ Linh

11/11/11

PHỤ LỤC SỐ 1

TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI PHÍ DỊCH VỤ CÔNG ÍCH ĐÔ THỊ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 4 /2017/TT-BXD ngày 28/ /2017 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

TT	Nội dung	Cách tính
1	Chi phí trực tiếp (CP _{TT})	VL + NC + M
1.1	Chi phí vật liệu (VL)	$\sum_{j=1}^n Q_j \times D_j^{VL}$
1.2	Chi phí nhân công (NC)	$\sum_{j=1}^n Q_j \times D_j^{NC} \times (1 + K_{nc})$
1.3	Chi phí sử dụng xe, máy, thiết bị thi công (M)	$\sum_{j=1}^n Q_j \times D_j^M \times (1 + K_{mtc})$
2	Chi phí quản lý chung (C)	NC/M x tỷ lệ %
3	Lợi nhuận định mức (LN)	(CP _{TT} + C) x tỷ lệ %
4	Thuế giá trị gia tăng (nếu có) (T)	T
	Dự toán chi phí dịch vụ công ích đô thị (DT _{CP})	CP _{TT} + C + LN + T

Trong đó :

- Q_j là khối lượng công tác dịch vụ công ích đô thị thứ j ($j=1 \div n$).
- D_j^{VL} , D_j^{NC} , D_j^M là đơn giá vật liệu; đơn giá nhân công; đơn giá xe, máy, thiết bị thi công của công tác dịch vụ công ích đô thị thứ j .
- K_{nc} ; K_{mtc} là hệ số điều chỉnh nhân công; xe, máy, thiết bị thi công (nếu có).
- C là chi phí quản lý chung, được xác định bằng tỷ lệ % so với chi phí nhân công trực tiếp hoặc so với chi phí sử dụng xe, máy, thiết bị thi công.
- LN là lợi nhuận định mức, được xác định bằng tỷ lệ % so với chi phí trực tiếp và chi phí quản lý chung.
- T là thuế giá trị gia tăng (nếu có); hoặc thuế giá trị gia tăng của chi phí đầu vào đối với một số dịch vụ công ích đô thị không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT.
- DT_{CP}: Dự toán chi phí dịch vụ công ích đô thị.

PHỤ LỤC SỐ 2

CHI PHÍ TRỰC TIẾP TRONG DỰ TOÁN CHI PHÍ DỊCH VỤ CÔNG ÍCH ĐÔ THỊ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 14 /2017/TT-BXD ngày 28/12/2017 của Bộ Xây dựng)

$$\text{Chi phí trực tiếp} = \sum \begin{array}{l} \text{Khối lượng của từng loại} \\ \text{công tác dịch vụ công ích} \\ \text{đô thị} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Đơn giá của từng} \\ \text{loại công tác dịch vụ} \\ \text{công ích đô thị} \end{array}$$

1. Khối lượng của từng loại công tác dịch vụ công ích đô thị được xác định trên cơ sở kế hoạch theo định kỳ hoặc nhiệm vụ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao.

2. Đơn giá của từng loại công tác dịch vụ công ích đô thị bao gồm đơn giá vật liệu; đơn giá nhân công; đơn giá sử dụng xe, máy, thiết bị thi công.

a) Đơn giá vật liệu là chi phí của các vật liệu được sử dụng để thực hiện một đơn vị khối lượng công việc dịch vụ công ích đô thị, được xác định theo công thức:

$$\begin{array}{l} \text{Đơn giá vật liệu} \\ \text{cho một đơn vị} \\ \text{khối lượng công} \\ \text{việc dịch vụ công} \\ \text{ích đô thị} \end{array} = \sum \begin{array}{l} \text{Định mức hao phí từng} \\ \text{loại vật liệu để thực hiện} \\ \text{một đơn vị khối lượng} \\ \text{công việc dịch vụ công ích} \\ \text{đô thị} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Giá của từng} \\ \text{loại vật liệu} \\ \text{tương ứng} \end{array}$$

- Định mức hao phí từng loại vật liệu để thực hiện một đơn vị khối lượng công tác dịch vụ công ích đô thị theo định mức dự toán do Bộ Xây dựng hoặc Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương công bố.

- Giá của từng loại vật liệu là giá thị trường, đảm bảo tính cạnh tranh và được xác định trên cơ sở giá do địa phương công bố, báo giá của các nhà sản xuất hoặc giá đã được áp dụng cho các công việc tương tự có cùng tiêu chuẩn (giá vật liệu cấu thành trong đơn giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng).

b) Đơn giá nhân công là toàn bộ chi phí nhân công trực tiếp để thực hiện một đơn vị khối lượng công tác dịch vụ công ích đô thị được xác định theo công thức:

$$\begin{array}{l} \text{Đơn giá nhân} \\ \text{công cho một đơn} \\ \text{vị khối lượng} \\ \text{công việc dịch vụ} \\ \text{công ích đô thị} \end{array} = \sum \begin{array}{l} \text{Định mức hao phí ngày} \\ \text{công cấp bậc để thực hiện} \\ \text{một đơn vị khối lượng} \\ \text{công tác dịch vụ công ích} \\ \text{đô thị} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Đơn giá ngày} \\ \text{công theo cấp} \\ \text{bậc của nhân} \\ \text{công trực tiếp} \\ \text{tương ứng} \end{array}$$

- Định mức hao phí ngày công cấp bậc để thực hiện một đơn vị khối lượng công tác dịch vụ công ích đô thị theo định mức dự toán do Bộ Xây dựng hoặc Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương công bố.

- Đơn giá ngày công theo cấp bậc của nhân công trực tiếp được xác định theo hướng dẫn của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương) công bố.

c) Đơn giá sử dụng xe, máy, thiết bị thi công là chi phí sử dụng xe, máy, thiết bị thi công trực tiếp để thực hiện một đơn vị khối lượng công việc dịch vụ công ích đô thị được xác định theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Đơn giá sử dụng xe,} \\ \text{máy, thiết bị thi công} \\ \text{cho một đơn vị khối} \\ \text{lượng công việc dịch} \\ \text{vụ công ích đô thị} \end{array} = \sum \begin{array}{l} \text{Định mức hao phí ca xe, máy,} \\ \text{thiết bị thi công của từng loại} \\ \text{xe, máy, thiết bị thi công để} \\ \text{thực hiện một đơn vị khối} \\ \text{lượng công việc dịch vụ công} \\ \text{ích đô thị} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Giá ca xe,} \\ \text{máy, thiết bị} \\ \text{thi công} \\ \text{tương ứng} \end{array}$$

- Định mức hao phí ca xe, máy, thiết bị thi công của từng loại xe, máy, thiết bị thi công để thực hiện một đơn vị khối lượng công việc dịch vụ công ích đô thị theo định mức dự toán do Bộ Xây dựng hoặc Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương công bố.

- Giá ca xe, máy, thiết bị thi công được xác định trên cơ sở vận dụng theo phương pháp xác định giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng công trình do Bộ Xây dựng hướng dẫn hoặc theo giá ca xe, máy, thiết bị thi công do địa phương quy định. Đơn giá ngày công thợ điều khiển máy trong giá ca xe, máy, thiết bị thi công được xác định như cách xác định tiền lương ngày công cấp bậc của nhân công trực tiếp./.